

Name: .....

Vocabulary: .....

Class: S2...

Reading: .....

Tel: 034 200 9294

Mini Test: .....

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



## GLOBAL ENGLISH 2

### Unit 4 - The big sky - Vocabulary 1 & Movers Speaking

#### A. Vocabulary

##### ❖ Planets

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	<b>the Moon</b> (n)	Mặt Trăng	4	<b>star</b> (n)	ngôi sao
2	<b>the Sun</b> (n)	Mặt Trời	5	<b>planet</b> (n)	hành tinh
3	<b>Earth</b> (n)	Trái Đất			

##### ❖ Others

No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	<b>sky</b> (n)	bầu trời	4	<b>shadow</b> (n)	bóng râm, hình bóng
2	<b>low</b> (adj)	thấp, cạn	5	<b>long</b> (adj)	dài
3	<b>high</b> (adj)	cao	6	<b>short</b> (adj)	ngắn, thấp

##### ❖ Extra vocabulary



No.	Words	Meanings	No.	Words	Meanings
1	<b>bright</b> (adj)	sáng chói, rạng rỡ	5	<b>terrible</b> (adj)	tồi tệ
2	<b>solar system</b> (n)	hệ mặt trời	6	<b>again</b> (adv)	lại, lần nữa
3	<b>reach</b> (v)	vươn tay ra để lấy, cầm, nắm cái gì	7	<b>clear</b> (adj)	(trời) trong sáng, quang đãng
4	<b>orbit</b> (v)	quay xung quanh	8	<b>Mars</b> (n)	sao hoả

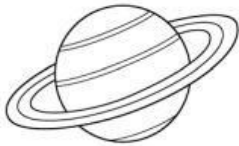
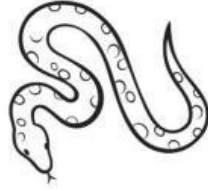


\*Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adv = adverb: trạng từ; adj=adjective: tính từ.

\*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG** vào vở ghi.

#### B. Homework

##### I. Circle the correct answer (Khoanh tròn vào đáp án đúng)

0 	a. It's the sky. <b>b. It's the moon.</b>	3 	a. He is tall. b. He is short.
--	--	---	-----------------------------------

1 	a. This is a planet. b. This is a shadow.	4 	a. The snake is long. b. The snake is high.
2 	a. This is a star. b. This is a shadow.	5 	a. The sun is bright. b. The moon is bright.

## II. Complete the sentence by filling in the blank (Điền vào chỗ trống để hoàn thành câu)

0. This snake is very l o n g.

- The moon orbits the E \_ \_ \_ \_.
- Look at that mountain! It's so h \_ \_ \_ h.
- Mars is a p \_ \_ \_ n \_ \_ \_ in our solar system.
- The kid is s \_ \_ \_ \_ t. He can't reach the book.
- The s \_ \_ \_ is clear and blue today.

## III. Fill in the blank with the given words (Điền vào chỗ trống với những từ đã cho sẵn)

can	and	or	but	all	can't
-----	-----	----	-----	-----	-------

0. Sarah can swim very fast, but she can't run quickly.

- You can have both pizza \_ \_ \_ \_ salad for dinner.
- Woa, \_ \_ \_ \_ candies are sweet.
- I \_ \_ \_ \_ find my keys. Can you help me?
- Do you want milk \_ \_ \_ \_ sugar for your tea? - Sugar, please.
- My mother loves cooking \_ \_ \_ \_ my father doesn't.

## Part 3

– 6 questions –

**Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is one example.**

Doctor Brown had a nice new car and he ..... *loved* .....

driving it to the hospital every morning. Last Tuesday, the

**(1)** ..... was terrible and when Doctor Brown drove down Top Road, he saw four people at the bus stop. They didn't look happy in the wind and the rain. One of them was Paul Parks.

Doctor Brown knew Paul. He stopped his car and said, 'Don't

**(2)** ..... for the bus this morning, Paul. I can take you to work.'

'Thank you! Can you take Jim too?' Paul asked. 'He works with me at the

**(3)** .....'

'And can you take my two friends, too?' Jim asked. 'They work at the library.'

Doctor Brown **(4)** ..... and said, 'Yes, OK! Get in the car all of you.'

Doctor Brown started the car again. 'This morning, I'm not a doctor. I'm a bus **(5)** .....!'



## Example



loved



tickets



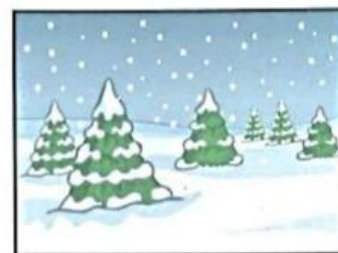
supermarket



driver



ride



snowed



weather



laughed



wait

**(6) Now choose the best name for the story.**

**Tick one box.**

Doctor Brown's new nurse

☐

Doctor Brown's best breakfast

☐

Doctor Brown's busy morning

☐